

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2022 /DS-PT

Ngày: 07 - 9 - 2022

“V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự về  
vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thành

*Các Thẩm phán:* Bà Huỳnh Ái Loan

Ông Trần Văn Lực

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Kim Thị Ngà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022 tại điểm cầu Trung tâm Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân thị xã D, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai trực tuyến vụ án thụ lý số: 83/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 8 năm 2022 về “*Tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST, ngày 11 tháng 05 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã D bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 276/2022/QĐPT-DS ngày 18 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1963 (có mặt)

Địa chỉ: khóm A, phường M, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm: 1958 (có mặt)

Địa chỉ: ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chỗ ở: số X, khóm A, phường M, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị R: ông Phạm Minh L, thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung Tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- Người làm chứng: Bà Đỗ Thị V, sinh năm: sinh năm: 1985 (có mặt)

Địa chỉ: số X, khóm A, phường M, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

*Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị R là bị đơn đơn trong vụ án.

- **Tại điểm cầu thành phần:** Ông Nguyễn Vĩnh Lâm – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh, hỗ trợ tổ chức phiên tòa trực tuyến.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 6 năm 2021 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày như sau:*

Vào ngày 06/02/2021 âm lịch, bà Nguyễn Thị R có mượn của bà Nguyễn Thị C số tiền 200.000.000 đồng có ghi sổ, sau đó đến ngày 26/02/2021 âm lịch bà R mượn thêm bà C số tiền 100.000.000 đồng nữa. Kể từ ngày 26/02/2021 âm lịch, bà R hứa bắt đầu góp cho bà C trong 60 ngày (mỗi ngày 5.000.000 đồng) là đủ 300 triệu đồng và trả thêm 04 ngày tiền lãi (mỗi ngày là 5.000.000 đồng). Như vậy, bà R phải góp cho C cho đến ngày 30/4/2021 âm lịch với tổng số tiền là 320.000.000 đồng. Trong thời gian góp số tiền trên, bà R tiếp tục hỏi mượn tiền của bà C, vì trước đây để có tiền xoay vốn làm ăn, bà R vẫn thường hay mượn thêm tiền trong thời gian phải góp tiền cho bà C. Cụ thể vào ngày 25/3/2021 âm lịch, bà R tiếp tục hỏi mượn bà C 100.000.000 đồng có ghi sổ; vài ngày sau bà R mượn thêm 30.000.000 đồng; đến ngày 16/4/2021 âm lịch bà R mượn thêm 170.000.000 đồng, cộng với 30.000.000 đồng trước đó không ghi sổ nên bà R mới ghi vào sổ mượn của bà C số tiền là 200.000.000 đồng vào ngày 16/4/2021 âm lịch. Đến ngày 22/4/2021 âm lịch, bà R gặp bà C và có ghi chốt vào sổ là bà R có mượn của bà C tổng cộng là 300.000.000 đồng và có ghi chữ “Đủ”. Theo thỏa thuận bà R sẽ góp 300.000.000 đồng cho bà C bắt đầu từ ngày 01/5/2021 âm lịch, vì phải chờ bà R góp xong khớp trước đến ngày 30/4/2021 âm lịch. Chữ “Đủ” bà R ghi theo bà C giải thích có nghĩa là bà R đã lấy đủ tiền của bà C 300.000.000 đồng chứ không phải là trả đủ tiền cho bà C 300.000.000 đồng.

Tính đến ngày 30/4/2021 âm lịch bà R đã góp xong cho bà C số tiền 320.000.000 đồng. Còn số tiền 300.000.000 đồng mà bà R phải góp cho bà C mỗi ngày 5.000.000 đồng bắt đầu từ ngày 01/5/2021 âm lịch. Tuy nhiên, từ ngày 01/5/2021 âm lịch đến nay, bà R chưa góp tiền cho bà C lý do giữa bà R và bà C có xảy ra cự cãi nhau. Vì vậy, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C yêu cầu Tòa án giải quyết bà Nguyễn Thị R phải trả cho C số tiền còn nợ là 300.000.000 đồng. Về tiền lãi, theo đơn khởi kiện bà C yêu cầu tính tiền lãi với lãi suất là 1,66%/tháng; nay tại phiên tòa sơ thẩm bà C chỉ yêu cầu bà R phải trả tiền lãi của số tiền bà R còn nợ với lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 22/4/2021 âm lịch cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Ngoài ra, nguyên đơn bà C không thừa nhận có việc bà C trả tiền 100.000.000 đồng cho con bà C là bà Đỗ Thị V như lời trình bày của bà R trong quá trình giải quyết vụ án.

*Theo lời trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị R:* Trong năm 2021 âm lịch, từ tháng 01 đến tháng 2, bà R có hỏi mượn của bà C tổng số tiền là 300.000.000 đồng. Số tiền này bà R đã góp xong. Tiếp theo từ tháng 2 đến tháng 4, bà R thừa nhận có mượn của bà Nguyễn Thị C 04 lần, cụ thể lần lượt là 100.000.000 đồng, 30.000.000 đồng, 20.000.000 đồng, 50.000.000 đồng nhưng bà R cho rằng không nhớ ngày. Bà R cho rằng mặc dù bà mượn của bà C 200.000.000 đồng nhưng thực tế bà R đã góp cho bà C lên đến 300.000.000 đồng, tức là dư ra 100.000.000 đồng nên bà R mới kêu bà C trả cho bà Đỗ Thị V tiền bà R thuê vợ chồng bà V làm nhà xe cho bà R số tiền là 100.000.000 đồng. Như vậy, bà R cho rằng không còn nợ tiền bà C tiền góp cũng như là không còn nợ bà V tiền làm nhà xe.

Ngoài ra, bà R còn trình bày là có hỏi mượn của bà Đỗ Thị V hai lần (một lần là 50.000.000 đồng và một lần là 100.000.000 đồng), tổng cộng là 150.000.000 đồng. Bà R có ký nhận trong vào sổ do bà V giữ và hiện bà R đã trả xong bà V số tiền này.

Đối với tờ giấy có nội dung : “ngày 22 6 R có mượn 5 C 300 triệu Đủ” do bà C nộp cho Tòa án thì trong quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa bà R thừa nhận toàn bộ nội dung này là do bà R trực tiếp viết vào ngày 22/4/2021 âm lịch. Tuy nhiên chữ “Đủ” do bà R ghi thì theo bà R giải thích có nghĩa là trả đủ 300.000.000 đồng chứ không phải là lấy đủ 300.000.000 đồng. Theo bà R trình bày tại phiên tòa sơ thẩm đáng lẽ bà ghi là “đã trả” nhưng do sơ sót ghi là “có mượn”. Đối với nội dung: “ngày 16-4... mượn 5 C 200 triệu 6 R” là chữ viết của bà. Nội dung này thể hiện là bà R đã trả cho bà C số tiền 200.000.000 đồng.

Vì vậy, bị đơn bà Nguyễn Thị R không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị C.

*Theo lời trình bày của người làm chứng bà Đỗ Thị V:* Trong năm 2021, bà Nguyễn Thị R có yêu cầu vợ chồng bà V làm nhà xe cho bà R. Sau khi làm xong nhà xe, số tiền tính ra là hơn 100.000.000 đồng. Bà R trả số tiền lẻ còn nợ lại bà V 100.000.000 đồng. Ngoài ra bà R còn hỏi mượn thêm bà V số tiền 50.000.000 đồng nữa. Nên bà R có ghi giấy nợ là mượn của bà V số tiền là 150.000.000 đồng. Số tiền này bà R đã góp trả xong cho bà V.

Bà V cho rằng việc bà R trình bày có kêu mẹ bà là bà Nguyễn Thị C trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng là không đúng sự thật. Bà V cho rằng thực tế bà chỉ cho bà R mượn 50.000.000 đồng, còn 100.000.000 đồng là nợ tiền làm nhà xe chứ không phải là tiền cho bà R mượn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST, ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã D đã xử:

Căn cứ các khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Các Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C.

Buộc bà Nguyễn Thị R phải trả cho bà Nguyễn Thị C tổng số tiền là 328.137.000 đồng. Trong đó, tiền vốn là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 28.137.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 23/5/2022 bà Nguyễn Thị R kháng cáo không đồng ý với yêu cầu của bà Nguyễn Thị C buộc bà phải trả số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng và tính lãi suất mỗi tháng bằng 10% bắt đầu từ ngày 22/4/2021 cho đến khi tòa án giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và các bên đương sự không cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ tại phiên tòa phúc thẩm.

*Quan điểm của trợ giúp viên pháp lý ông Phạm Minh L bảo vệ quyền, lợi ích cho bà Nguyễn Thị R cho rằng:* Bà R chỉ thừa nhận mượn của bà C số tiền 200.000.000 đồng và đã trả xong chứ không phải là 300.000.000 đồng vì trong biên nhận nguyên đơn cung cấp phía trên biên nhận có gạch bỏ số tiền 200.000.000 đồng theo bà R là viết biên nhận trả 300.000.000 đồng trong đó có trả 100.000.000 đồng tiền vợ chồng bà V là xe cho bà R nhưng bà R cho rằng viết thiếu chữ trả là có cơ sở vì bản thân bà R chữ nghĩa không rành. Bà V cho rằng phần 100.000.000 đồng tiền bà làm nhà xe cho bà R và sau đó bà R có mượn thêm 50.000.000 đồng như biên nhận chỉ viết là tiền mượn không ghi phần nào tiền làm nhà xe. Như vậy việc bà R khai đã trả 100.000.000 đồng cho bà C trong phần trả 300.000.000 đồng như trên là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị R sửa án sơ thẩm theo hướng bà R không phải trả cho bà C số tiền 300.000.000 đồng và tiền lãi như đã tuyên.

Bà Nguyễn Thị R tranh luận: Biên nhận 300.000.000 đồng đã trả đủ như khi ghi biên nhận thiếu chữ trả trong đó có 100.000.000 đồng tiền làm nhà xe cho bà V. Còn biên nhận 150.000.000 đồng là tiền vay không có tiền làm nhà xe.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh về vụ án: Về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa đã thực hiện ban hành văn bản tố tụng và tổng đạt các văn bản chuyển hồ sơ sang cho Viện kiểm sát đầy đủ và đúng theo quy định bộ luật tố tụng dân sự, Thẩm phán thực hiện đúng về

thời hạn xét xử phúc thẩm và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng và đầy đủ về trình tự, thủ tục phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Ngày 23/5/2022 bà Nguyễn Thị R kháng cáo không đồng ý theo yêu cầu của bà C, về việc yêu cầu bà trả số tiền 300.000.000 đồng và lãi suất 10% bắt đầu từ ngày 22/4/2021. Xét tờ biên nhận ngày 22/4/2021 âm lịch có nội dung như sau: “*Ngày 22 6 R có mượn 5 C 300 triệu Dữ*”, chữ viết trong biên nhận bà R thừa nhận là do bà viết, còn từ “*Dữ*” trong biên nhận bà R cho rằng là đã trả đủ tiền. Nhận thấy lời trình bày này của bà R không có cơ sở, vì nếu đã trả đủ tiền thì nội dung biên nhận phải ghi đã trả đủ tiền, nhưng bà R ghi “*có mượn*”. Mặt khác, bà R cho rằng trong năm 2021 bà chỉ mượn của bà C 04 lần với số tiền 200 triệu đồng, nhưng đã trả 300 triệu đồng (trong này có 100 triệu đồng bà C trả tiền nhà xe dùm chị V, con gái bà C) nên bà không còn nợ bà C. Lời trình bày của bà R không được bà C và chị V thừa nhận, bà R cũng không có gì để chứng minh cho việc bà đã trả đủ số tiền đã mượn bà C.

Xét lời trình bày của bà C: Bà C cho rằng bà có cho bà R mượn số tiền 300 triệu đồng, hai bên thỏa thuận mượn bằng hình thức trả góp, bắt đầu góp vào ngày 26/02/2021 âm lịch, góp mỗi ngày 5 triệu đồng, góp trong 02 tháng (trong này có 04 ngày tiền lãi). Bà R góp khoản tiền nợ trên đến ngày 30/4/2021 âm lịch là góp xong. Trong thời gian đang góp khoản tiền 300 triệu đồng (khóp sau). Nhận thấy lời trình bày của bà C về thời gian cho mượn và góp tiền là có căn cứ; bên cạnh đó bà C cũng đưa ra 04 biên nhận để chứng minh cho lời trình bày của mình, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, buộc bà R trả cho bà 300 triệu đồng và lãi suất 10%/năm là có cơ sở. Từ những phân tích nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 11/5/2022 của Tòa án thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[01] Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị R còn trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[02] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị R không đồng ý với án sơ thẩm buộc bà phải trả số tiền vay 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng và tính lãi suất mỗi tháng bằng 10% bắt đầu từ ngày 22/4/2021 cho đến khi tòa án giải quyết xong vụ án. Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn và trong quá

trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị C yêu cầu bà R trả cho bà số tiền vay 300.000.000 đồng bà C chứng minh cho yêu cầu là một tờ biên nhận có nội dung “ngày 22 6 R có mượn 5 C 300 triệu Đủ” tại Bút lục: 06A và bà C cho rằng chữ viết là do bà R viết ra vào ngày 22/4/2021, bà R thừa nhận chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là bà có viết chữ viết đó là của bà viết ra vào ngày 22/4/2021, như vậy căn cứ vào tài liệu chứng cứ có căn cứ xác định vào ngày 22/4/2021 âm lịch bà R có mượn của bà C số tiền là 300.000.000 đồng. Về chữ “Đủ” trong nội dung “ngày 22 6 R có mượn 5 C 300 triệu Đủ” theo nguyên đơn chữ “Đủ” trong nội dung này có nghĩa là bà R đã lấy đủ số tiền đã mượn của bà là 300.000.000 đồng. Còn theo bị đơn thì chữ “Đủ” có nghĩa là bà R đã trả đủ cho bà C 300.000.000 đồng nhưng khi ghi thiếu chữ trả. Hội đồng xét xử nhận thấy thấy:

Thứ nhất: Bà Nguyễn Thị R trình bày trong năm 2021 âm lịch, từ tháng 2 đến tháng 4 bà R có mượn tiền của bà C nhiều lần nhưng tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Cụ thể số tiền mượn lần lượt là 100.000.000 đồng, 30.000.000 đồng, 20.000.000 đồng, 50.000.000 đồng. Tuy nhiên bà C không thừa nhận. Bà R không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho các lần mượn tiền như bà R trình bày.

Thứ hai: Bà R cho rằng từ tháng 2 đến tháng 4 của năm 2021 âm lịch bà R chỉ mượn của bà C nhiều lần tổng số tiền là 200.000.000 đồng nhưng thực tế đã góp cho bà C lên đến 300.000.000 đồng, bà C không thừa nhận nội dung như bà R trình bày. Bà R không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Hội đồng xét xử nhận thấy bà R là người đi vay tài của bà C đã góp số tiền 200.000.000 đồng sau khi góp đủ 200.000.000 đồng lại góp dư cho bà C 100.000.000 đồng đó là lời trình bày của bà tại Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên tại tòa án cấp phúc thẩm bà lại khai ngược lại bà cho rằng 300.000.000 đồng trong đó tiền vay 200.000.000 đồng và tiền 100.000.000 đồng là trả tiền xe cho vợ chồng bà V. Như vậy lời khai của bà tại Tòa án cấp sơ thẩm tại Tòa án cấp phúc thẩm không nhất quán nhau không đáng tin cậy.

Thứ ba: Bà R cho rằng số tiền góp dư cho bà C 100.000.000 đồng thì bà R có kêu bà C trả cho bà V là vợ ông K tiền làm nhà xe cho bà R. Tuy nhiên, bà C và bà V đều không thừa nhận có việc bà C trả cho bà V 100.000.000 đồng là tiền làm nhà xe cho bà R. Bà R không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ.

Thứ tư: Từ ngày bà R viết vào sổ nợ của bà C có nội bà R có mượn bà C số tiền 300.000.000 đồng thì bà C cho rằng bà R chưa trả cho bà C số tiền này. Bà R không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc bà R đã trả đủ cho bà C số tiền 300.000.000 đồng như bà R đã khai.

[03] Từ những tài liệu chứng cứ được thu thập và đương sự giao nộp nhận thấy trong vụ án này bà Nguyễn Thị C khi khởi kiện bà C đã cung cấp, giao nộp

cho Tòa án tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà đó là một biên nhận nợ được bà R thừa nhận là do bà R tự tay viết ra theo tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định thì biên nhận trên không cần phải chứng minh vì nguyên đơn đưa ra bị đơn thừa nhận tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ...*”; bị đơn bà Nguyễn Thị R không thừa nhận có nợ của bà C 3000.000.000đồng vì đã trả xong nhưng bà không cung cấp, giao nộp được cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ, vì theo khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án để chứng minh cho sự phản đối đó*”

[04] Từ cơ sở trên có căn cứ xác định bà R phản đối yêu cầu khởi kiện của bà C nhưng không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh nên bà R phải chịu hậu quả cho việc không chứng minh được của bà theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc khởi kiện của bà C là có căn cứ nên đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà C, buộc bà Nguyễn Thị R có nghĩa vụ phải trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền là: 300.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp với chứng cứ chứng minh trong vụ án; Về lãi suất và bà C có yêu cầu bà R trả lãi nhưng tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà C không chứng minh được rõ mức lãi suất khi giao kết hợp đồng vay nợ là bao nhiêu nên cấp sơ thẩm buộc bà R trả cho bà C mức lãi suất 10%/ năm tính từ ngày 22/4/2021 âm lịch (nhằm ngày 02/6/2021 dương lịch) đến ngày xét xử (11/5/2022) Hội đồng xét xử nhận thấy theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “*...không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”; Tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định .... *Không vượt quá 20%/năm....*” Do đó cấp sơ thẩm tính về mức lãi suất, thời gian tính lãi là có căn cứ phù hợp với nội dung diễn dẫn trên. Nên việc kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị R không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[05] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị R là không có căn cứ Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[06] Xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên xét xử phúc thẩm là phù hợp với tài liệu chứng cứ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử, nên có căn cứ chấp nhận.

[07] Về án phí phúc thẩm : Bà Nguyễn Thị R thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại Điều 12 theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 32/12/2016 đối với “*người cao tuổi*”, do đó bà Nguyễn Thị R được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 463, 466, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị R.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2022/DS-ST, ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã D.

Buộc bà Nguyễn Thị R phải trả cho bà Nguyễn Thị C tổng số tiền là 328.137.000 đồng. Trong đó, tiền vốn là 300.000.000 (*ba trăm triệu*) đồng và tiền lãi là 28.137.000 (*hai mươi tám triệu một trăm ba mươi bảy nghìn*) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (tất cả các khoản tiền) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị R được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Phiên tòa phúc thẩm được diễn ra theo hình thức trực tuyến tại hai điểm cầu: Điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân thị xã D (với sự hỗ trợ của ông Nguyễn Vĩnh Lâm – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã D).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thị xã D;
- Chi cục THADS TX D;
- Đương sự;
- Lưu: HS, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Thành**